

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 8

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian: 90 phút



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. races B. houses C. changes D. mistakes

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. housewife B. mountain C. trousers D. trouble

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. basic B. function C. mental D. explore

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. accurate B. develop C. electric D. construction

5. **David:** I used to play _____ piano very well when I was young.**Emma:** Wow, I didn't know you were a pianist in a popular orchestra!

- A. a B. an C. the D. X

6. **Mr. Brown:** Making a to-do list helps you stay organised and _____ at work.**Olivia:** I'll start making one every morning!

- A. productive B. addictive C. formative D. constructive

7. **Ms. Smith:** If you _____ more than two languages, you can find a better job.**Jack:** That's great! I'll keep learning new languages.

- A. are able to speak B. will speak C. is able to speak D. speaking

8. **Mr. White:** Anna, do you feel confident about today's lesson?**Anna:** Not really. I don't have _____ knowledge about it.

- A. few B. little C. much D. many

9. **Noah:** Playing a new sport can be one of _____ things you should try this summer.**Sophia:** Good idea! I'll sign up for a tennis class.

- A. the most interesting B. interesting C. more interesting D. as interesting

10. **Mrs. Green:** Listening to and singing along with music is a fun way to _____ your English.**Lucas:** I'll start adding English songs to my playlist!

- A. lengthen B. decrease C. enhance D. supplement

11. **Anna:** What a beautiful sunny day! The park was _____ with families enjoying picnics.

Ben: I loved seeing all the happy faces!

- A. special B. crowded C. populated D. preferable

12. **Emily:** It came as a(n) _____ when Hannah announced she was moving to France.

James: Really? I didn't expect that at all!

- A. impression B. experience C. surprise D. challenge

13. **Teacher:** Good job! Your presentation is interesting and informative.

Rosie: _____

- A. You can say that again. B. Don't mention it!
C. Thanks for your kind words. D. I don't believe in you.

14. **Johnny:** _____

Maria: That's great. Congratulations.

- A. I've passed the exam with flying colors. B. I'll get the exam results tomorrow.
C. I hope I'll pass the exam next week. D. I didn't do well in the exam.

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)



15. What does the sign say?

- A. Leave pet waste as it is.
B. Clean up any waste your pet leaves behind.
C. Cleaning up pet waste is optional.
D. Only some pet waste needs to be cleaned.

16. What does the sign say?

- A. Be cautious as elderly people may be crossing the road.
B. There are two old people here.
C. Be careless as elderly people may be crossing the road.
D. They are wearing traditional clothing.

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5 pts)

Dear David,

How have you been lately? I wanted to share some (17) _____ news with you - I have just been offered a position at a design agency! It's a small company that (18) _____ in branding and digital marketing.

Last week, I (19) _____ an interview, which went much better than I expected. If I hadn't prepared (20) _____, I might not have succeeded. Now, I'm responsible (21) _____ creating visual content, managing client projects, and sometimes attending meetings with the senior designers.

(22) _____ I'm a bit nervous about the challenges ahead, I believe this opportunity will help me grow both professionally and personally.

When you visit next month, I'll show you around my new office!

Hope to hear from you soon.

Best,

Emma

- | | | | |
|---------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 17. A. exciting | B. tragic | C. financial | D. professional |
| 18. A. organizes | B. develops | C. specializes | D. performs |
| 19. A. put | B. had | C. gave | D. made |
| 20. A. inadequately | B. manually | C. accidentally | D. carefully |
| 21. A. of | B. for | C. in | D. to |
| 22. A. When | B. Because | C. If | D. Although |

IV. Read the following advertisement about a travel tour. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

Explore the Beauty of Italy with Us!

Are you ready for an amazing adventure? Join our 7-day Italy Travel Tour and discover the magic of this beautiful country!

We will visit three famous cities: Rome, Florence, and Venice. In Rome, you will walk through history at the Colosseum and the Roman Forum. In Florence, you will see beautiful art and visit famous museums. In Venice, you will enjoy a romantic gondola ride on the canals.

Our tour includes:

- Comfortable hotel stays with breakfast
- Guided city tours in English
- Transportation between cities
- Free time to explore on your own

You will also taste delicious Italian food like pizza, pasta, and gelato!

The tour is perfect for solo travelers, couples, and families. Our friendly guides will make sure you have a great time and learn interesting facts about Italy.

Special offer: Book before May 31 and get 10% off!

Departure dates: Every Monday from June to August.

Don't miss this wonderful chance to create memories you will never forget!

Contact us today to reserve your spot!

Email: travelwithus@email.com

Phone: +123 456 7890

23. Travelers will have a guide who speaks English during the tour.

24. Visitors must arrange their own transportation between cities during the tour.

29. Talking with native speakers can improve your _____ in a new language. **(FLUENT)**

30. The view from the top floor of this building is absolutely _____. **(FASCINATE)**

31. My _____ was full of happy memories of fun times with my friends. **(CHILD)**

32. I had a wonderful _____ with friends and family to mark the day of my graduation. **(CELEBRATE)**

33. This documentary provides viewers with _____ content. **(EDUCATE)**

34. Participating in regular physical _____ benefits both physical and mental health. **(ACT)**

35. As people get older, they often experience more _____ in their joints.

36. Applying a cold compress can quickly _____ from a bruise.

37. The company will launch the new product next month.

Truy cập <https://loigiaihay.com/> để xem lời giải SGK, SBT, VBT từ lớp 1 - lớp 12 tất cả các môn

38. 'I didn't submit the assignment on time', said David.

→ David wished _____.

39. Although it snowed heavily, they continued to walk into the forest.

→ Despite _____.

40. Reading a book is more relaxing than watching TV.

→ Watching TV is not _____.

--- THE END ---

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

1. D	5. C	9. A	13. C	17. A	21. B	25. T	29. fluency	33. educational
2. D	6. A	10. C	14. A	18. C	22. D	26. F	30. fascinating	34. activities
3. D	7. A	11. B	15. B	19. B	23. T	27. B	31. childhood	35. aches and pains
4. A	8. C	12. C	16. A	20. D	24. F	28. C	32. celebration	36. relieve the pain

37. The new product will be launched by the company next month.

38. David wished he had submitted the assignment on time.

39. Despite the heavy snow, they continued to walk into the forest.

40. Watching TV is not as relaxing as reading a book.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Phương pháp giải:

Đọc các từ để xác định cách phát âm của đuôi -es.

Quy tắc phát âm đuôi s/-es:

/ɪz/: Khi từ kết thúc bằng các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/

/s/: Khi từ kết thúc bằng các âm vô thanh như /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/

/z/: Khi từ kết thúc bằng các âm hữu thanh còn lại và nguyên âm.

Lời giải chi tiết:

A. races /'reɪsɪz/B. houses /'haʊzɪz/C. changes /'tʃeɪndʒɪz/D. mistakes /mɪ'steɪks/

Phương án D có phần gạch chân được phát âm là /s/, còn lại là /ɪz/.

Đáp án: D

2. D

Phương pháp giải:

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. housewife /'haʊswaɪf/B. mountain /'maʊntən/C. trousers /'traʊzərz/D. trouble /'trʌbl/

Phương án D có phần gạch chân được phát âm là /ʌ/, còn lại là /aʊ/.

Đáp án: D

3. D

Phương pháp giải:

Tính quy tắc trọng âm của từ 2 âm tiết:

+ Danh từ và tính từ: Trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ Động từ: Trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai.

Lời giải chi tiết:

A. basic /'beɪsɪk/

B. function /'fʌŋkʃən/

C. mental /'mentl/

D. explore /ɪk'splɔːr/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại rơi vào âm tiết thứ 1.

Đáp án: D

4. A

Phương pháp giải:

Quy tắc:

- Các từ có hậu tố như "-ic", "-tion", trọng âm thường rơi vào âm tiết trước hậu tố.

- Các từ có đuôi "ate" trọng âm thường rơi vào âm thứ 3 từ dưới lên

Lời giải chi tiết:

A. accurate /'ækjərət/

B. develop /dɪ'veləp/

C. electric /ɪ'lektrɪk/

D. construction /kən'strʌkʃən/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, còn lại rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án: A

5. C

Phương pháp giải:

Cách dùng mạo từ:

- a/an: Dùng trước danh từ đếm được số ít, chưa xác định. "a" trước phụ âm, "an" trước nguyên âm.

- the:

+ Dùng trước danh từ xác định, đã biết, duy nhất, so sánh nhất, số thứ tự, một số danh từ riêng/tập thể.

+ Dùng "the" trước nhạc cụ (play the piano, play the guitar...)

- Không mạo từ: Dùng trước danh từ số nhiều/không đếm được nói chung, tên môn học, bữa ăn, một số địa danh.

Lời giải chi tiết:

Sau động từ "play" và trước nhạc cụ (piano) => dùng "the"

Câu hoàn chỉnh:

David: I used to play the piano very well when I was young.

Emma: Wow, I didn't know you were a pianist in a popular orchestra!

Tạm dịch:

David: Mình từng chơi piano rất giỏi khi còn nhỏ.

Emma: Wow, mình không biết cậu từng là nghệ sĩ piano trong dàn nhạc nổi tiếng đấy!

Đáp án: C

6. A

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Mr. Brown: Việc lập danh sách việc cần làm giúp bạn duy trì sự tổ chức và _____ trong công việc.

Olivia: Mình sẽ bắt đầu làm một danh sách mỗi sáng!

Lời giải chi tiết:

A. productive (adj): năng suất

B. addictive (adj): gây nghiện

C. formative (adj): hình thành, phát triển

D. constructive (adj): mang tính xây dựng

Câu hoàn chỉnh:

Mr. Brown: Making a to-do list helps you stay organised and productive at work.

Olivia: I'll start making one every morning!

Tạm dịch:

Mr. Brown: Lập danh sách việc cần làm giúp bạn duy trì sự tổ chức và làm việc năng suất.

Olivia: Mình sẽ bắt đầu làm một danh sách mỗi sáng!

Đáp án: A

7. A

Phương pháp giải:

Cấu trúc: If + S + hiện tại đơn, S + will + V-nguyên thể

Chia động từ đúng theo chủ ngữ.

Lời giải chi tiết:

Theo cấu trúc câu điều kiện, ở vế if động từ chia ở thì hiện tại đơn => Loại B, D

“you” là ngôi thứ 2 => đi với to be “are” => Chọn A

Câu hoàn chỉnh:

Ms. Smith: If you are able to speak more than two languages, you can find a better job.

Jack: That's great! I'll keep learning new languages.

Tạm dịch:

Ms. Smith: Nếu bạn có thể nói được nhiều hơn hai ngôn ngữ, bạn có thể tìm được việc làm tốt hơn.

Jack: Thật tuyệt! Mình sẽ tiếp tục học thêm ngôn ngữ mới.

Đáp án: A

8. C**Phương pháp giải:**

“knowledge” là danh từ không đếm được.

- Các từ đi với danh từ không đếm được: much (nhiều), little (ít).
- Các từ đi với danh từ đếm được số nhiều: many (nhiều), few (ít)

Lời giải chi tiết:

Vì knowledge là danh từ không đếm được => Loại A, D

Dựa vào nghĩa của câu, chọn “much”

Câu hoàn chỉnh:

Mr. White: Anna, do you feel confident about today's lesson?

Anna: Not really. I don't have much knowledge about it.

Tạm dịch:

Mr. White: Anna, em có cảm thấy tự tin về bài học hôm nay không?

Anna: Không thực sự lắm. Em không có nhiều kiến thức về nó.

Đáp án: C

9. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: So sánh nhất

Ta có cấu trúc: one of + so sánh hơn nhất + N (1 trong những ... nhất)

Lời giải chi tiết:

Dựa vào cấu trúc: one of + so sánh hơn nhất + N (1 trong những ... nhất)

⇒ chọn A. the most interesting

Câu hoàn chỉnh:

Noah: Playing a new sport can be one of the most interesting things you should try this summer.

Sophia: Good idea! I'll sign up for a tennis class.

Tạm dịch:

Noah: Chơi một môn thể thao mới có thể là một trong những điều thú vị nhất bạn nên thử vào mùa hè này.

Sophia: Ý hay đấy! Mình sẽ đăng ký lớp học tennis.

Đáp án: A

10. C**Phương pháp giải:**

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Mrs. Green: Nghe nhạc và hát theo là cách thú vị để _____ tiếng Anh của bạn.

Lucas: Mình sẽ bắt đầu thêm các bài hát tiếng Anh vào danh sách phát của mình!

Lời giải chi tiết:

A. lengthen (v): kéo dài.

B. decrease (v): giảm bớt.

C. enhance (v): nâng cao, cải thiện.

D. supplement (v): bổ sung.

Câu hoàn chỉnh:

Mrs. Green: Listening to and singing along with music is a fun way to **enhance** your English.

Lucas: I'll start adding English songs to my playlist!

Tạm dịch:

Bà Green: Nghe nhạc và hát theo là cách thú vị để nâng cao tiếng Anh của bạn.

Lucas: Mình sẽ bắt đầu thêm các bài hát tiếng Anh vào danh sách phát!

Đáp án: C

11. B

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Anna: Một ngày nắng đẹp thật tuyệt vời! Công viên đã _____ với các gia đình đi picnic.

Ben: Mình thích nhìn thấy tất cả những khuôn mặt hạnh phúc đó!

Lời giải chi tiết:

A. special (adj): đặc biệt.

B. crowded (adj): đông đúc.

C. populated (adj): đông dân cư.

D. preferable (adj): đáng ưa hơn.

Câu hoàn chỉnh:

Anna: What a beautiful sunny day! The park was **crowded** with families enjoying picnics.

Ben: I loved seeing all the happy faces!

Tạm dịch:

Anna: Một ngày nắng đẹp thật tuyệt! Công viên đã đông đúc với các gia đình đi picnic.

Ben: Mình thích nhìn thấy tất cả những khuôn mặt hạnh phúc!

Đáp án: B

12. C

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.
- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Emily: Đó là một _____ khi Hannah thông báo rằng cô ấy sẽ chuyển đến Pháp.

James: Thật à? Mình hoàn toàn không ngờ tới điều đó!

Lời giải chi tiết:

- A. impression (n): ấn tượng.
- B. experience (n): trải nghiệm.
- C. surprise (n): sự ngạc nhiên.
- D. challenge (n): thử thách.

Ta có cụm: come as a surprise: đến/xuất hiện/xảy ra như một điều bất ngờ.

Câu hoàn chỉnh:

Emily: It came as a **surprise** when Hannah announced she was moving to France.

James: Really? I didn't expect that at all!

Tạm dịch:

Emily: Đó là một sự ngạc nhiên khi Hannah thông báo rằng cô ấy sẽ chuyển đến Pháp.

James: Thật à? Mình hoàn toàn không ngờ tới điều đó!

Đáp án: C

13. C

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài chọn câu trả lời giao tiếp phù hợp.
- Học sinh đọc ngữ cảnh, hiểu cách hỏi đáp phù hợp.

Dịch câu:

Teacher: Làm tốt lắm! Bài thuyết trình của em rất thú vị và nhiều thông tin.

Rosie: _____

Lời giải chi tiết:

- A. You can say that again. (Bạn nói đúng đấy – đồng ý mạnh mẽ)
- B. Don't mention it! (Không có gì – dùng để đáp lại lời cảm ơn)
- C. Thanks for your kind words. (Cảm ơn vì lời nhận xét tốt đẹp của thầy/cô. – phù hợp để đáp lại lời khen)
- D. I don't believe in you. (Tôi không tin vào bạn – tiêu cực, không phù hợp.)

Câu hoàn chỉnh:

Teacher: Good job! Your presentation is interesting and informative.

Rosie: **Thanks for your kind words.**

Tạm dịch:

Giáo viên: Làm tốt lắm! Bài thuyết trình của em rất thú vị và nhiều thông tin.

Rosie: Cảm ơn vì lời nhận xét tốt đẹp của thầy/cô.

Đáp án: C

14. A**Phương pháp giải:**

- Đây là dạng bài chọn câu trả lời giao tiếp phù hợp.
- Học sinh đọc ngữ cảnh, hiểu cách hỏi đáp phù hợp.

Dịch câu:

Johnny: _____

Maria: Thật tuyệt. Chúc mừng nhé.

Lời giải chi tiết:

- A. I've passed the exam with flying colors. (Tớ đã thi đậu với kết quả rất cao.)
- B. I'll get the exam results tomorrow. (Ngày mai tớ sẽ nhận kết quả thi.)
- C. I hope I'll pass the exam next week. (Tớ hy vọng tuần sau sẽ đậu kỳ thi.)
- D. I didn't do well in the exam. (Tớ đã làm bài thi không tốt.)

Để đáp lại lời chúc mừng, cần câu nói về tin tức tốt => Chọn A.

Câu hoàn chỉnh:

Johnny: I've passed the exam with flying colors.

Maria: That's great. Congratulations.

Tạm dịch:

Johnny: Tớ đã thi đậu với kết quả rất cao.

Maria: Thật tuyệt. Chúc mừng nhé.

Đáp án: A

15. B**Phương pháp giải:**

Biển báo có dòng chữ "PLEASE CLEAN UP AFTER YOUR PET!" cùng hình ảnh một người đang nhặt rác của thú cưng.

=> Ý nghĩa là yêu cầu người nuôi thú cưng phải dọn dẹp chất thải mà thú cưng của họ để lại.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Leave pet waste as it is. (Để chất thải thú cưng như nó đang có.)
- B. Clean up any waste your pet leaves behind. (Dọn sạch mọi chất thải thú cưng để lại.) → Phù hợp
- C. Cleaning up pet waste is optional. (Việc dọn chất thải thú cưng là tùy chọn.)
- D. Only some pet waste needs to be cleaned. (Chỉ cần dọn một số chất thải của thú cưng.)

Đáp án: B

16. A

Phương pháp giải:

Biển báo hình tam giác viền đỏ, bên trong có hình hai người già cầm gậy đang đi bộ, thường dùng để cảnh báo người lái xe chú ý vì có người già băng qua đường.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. Be cautious as elderly people may be crossing the road.

(Hãy cẩn thận vì có thể có người già đang băng qua đường.) → Phù hợp

B. There are two old people here.

(Có hai người già ở đây.)

C. Be careless as elderly people may be crossing the road.

(Hãy bất cẩn vì có thể có người già đang băng qua đường.)

D. They are wearing traditional clothing.

(Họ đang mặc trang phục truyền thống.)

Đáp án: A

17. A

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. exciting (adj): thú vị

B. tragic (adj): bi thảm

C. financial (adj): thuộc về tài chính

D. professional (adj): chuyên nghiệp

Ta có: "share some _____ news" → chia sẻ một vài tin tức _____. Tin tức này là tin vui về việc nhận được công việc mới, nên cần chọn từ mang nghĩa tích cực. => "exciting" (thú vị) là phù hợp nhất.

Câu hoàn chỉnh:

I wanted to share some **exciting** news with you - I have just been offered a position at a design agency!

Tạm dịch: Tôi muốn chia sẻ với cậu một số tin tức thú vị - tôi vừa được nhận vào làm ở một công ty thiết kế!

Đáp án: A

18. C

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. organizes: tổ chức

B. specializes + in: chuyên về ...

C. develops: phát triển

D. performs: thể hiện

Câu hoàn chỉnh: It's a small company that **specializes** in branding and digital marketing.

Tạm dịch: Đó là một công ty nhỏ chuyên về xây dựng thương hiệu và tiếp thị kỹ thuật số.

Đáp án: C

19. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cụm từ cố định

Lời giải chi tiết:

A. put (V2): đặt, để

B. had (V2): có

C. took (V2): tham gia, thực hiện

D. made (V2): làm ra, tạo ra

Cụm cố định: have an interview: tham gia một buổi phỏng vấn.

Câu hoàn chỉnh: Last week, I **had** an interview, which went much better than I expected.

Tạm dịch: Tuần trước, tớ đã tham gia một cuộc phỏng vấn, và nó diễn ra tốt hơn tớ mong đợi.

Đáp án: B

20. D

Phương pháp giải:

Dựa vào ngữ cảnh để chọn trạng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. inadequately (adv): không đầy đủ

B. manually (adv): thủ công

C. accidentally (adv): tình cờ

D. carefully (adv): cẩn thận

Câu hoàn chỉnh: If I hadn't prepared **carefully**, I might not have succeeded.

Tạm dịch: Nếu tớ không chuẩn bị cẩn thận, có thể tớ đã không thành công.

Đáp án: D

21. B

Phương pháp giải:

Ta có cụm từ cố định: responsible for

Lời giải chi tiết:

Cụm cố định: responsible for: chịu trách nhiệm về việc gì.

Câu hoàn chỉnh:

Now, I'm responsible **for** creating visual content, managing client projects, and sometimes attending meetings with the senior designers.

Tạm dịch: Giờ tớ chịu trách nhiệm tạo nội dung hình ảnh, quản lý dự án khách hàng và đôi khi tham dự các cuộc họp với các nhà thiết kế cấp cao.

Đáp án: B

22. D

Phương pháp giải:

Dựa vào ngữ cảnh để chọn liên từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. When: khi

B. Because: bởi vì

C. If: nếu

D. Although: mặc dù

2 về có quan hệ đối lập => Chọn Although

Câu hoàn chỉnh: **Although** I'm a bit nervous about the challenges ahead, I believe this opportunity will help me grow both professionally and personally.

Tạm dịch: Mặc dù tớ hơi lo lắng về những thách thức phía trước, nhưng tớ tin rằng cơ hội này sẽ giúp tớ phát triển cả về chuyên môn và cá nhân.

Đáp án: D

Tạm dịch bài đọc:

David thân mến,

Dạo này bạn thế nào rồi? Mình muốn chia sẻ với bạn một vài tin vui - mình vừa được nhận vào làm ở một công ty thiết kế! Đó là một công ty nhỏ chuyên về xây dựng thương hiệu và marketing kỹ thuật số. Tuần trước, mình đã có một buổi phỏng vấn, nó diễn ra tốt hơn nhiều so với mình mong đợi. Nếu mình đã không chuẩn bị cẩn thận, có lẽ mình đã không thành công. Bây giờ, mình chịu trách nhiệm về việc tạo nội dung trực quan, quản lý các dự án của khách hàng và đôi khi tham dự các cuộc họp với các nhà thiết kế cấp cao. Mặc dù mình hơi lo lắng về những thử thách phía trước, mình tin rằng cơ hội này sẽ giúp mình phát triển cả về chuyên môn lẫn cá nhân.

Khi bạn đến thăm vào tháng tới, mình sẽ dẫn bạn đi xem văn phòng mới của mình!

Mong sớm nhận được tin từ bạn.

Thân mến,

Emma

23. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: a guide who speaks English

Tìm kiếm thông tin trong bài đọc.

Lời giải chi tiết:

Travelers will have a guide who speaks English during the tour.

(Du khách sẽ có hướng dẫn viên nói tiếng Anh trong suốt chuyến tham quan.)

Thông tin: Guided city tours in English

Tạm dịch: Tour tham quan thành phố có hướng dẫn bằng tiếng Anh

Đáp án: T

24. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: transportation between cities

Tìm kiếm thông tin về việc di chuyển giữa các thành phố.

Lời giải chi tiết:

Visitors must arrange their own transportation between cities during the tour.

(Du khách phải tự sắp xếp phương tiện di chuyển giữa các thành phố trong chuyến tham quan.)

Thông tin: Transportation between cities

Tạm dịch: Phương tiện di chuyển giữa các thành phố

Đáp án: F

25. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: special offer

Tìm kiếm thông tin về ưu đãi giảm giá.

Lời giải chi tiết:

Those who book before a certain date will enjoy a special price reduction.

(Những người đặt tour trước một ngày cụ thể sẽ được giảm giá.)

Thông tin: Special offer: Book before May 31 and get 10% off!

Tạm dịch: Ưu đãi đặc biệt: Đặt trước ngày 31/5 để được giảm 10%.

Đáp án: T

26. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: solo travelers, couples, families

Tìm kiếm thông tin về đối tượng của tour.

Lời giải chi tiết:

This tour is designed only for couples, not for families or solo travelers.

(Chuyến du lịch này chỉ dành cho các cặp đôi, không dành cho gia đình hoặc khách du lịch đơn lẻ.)

Thông tin: "The tour is perfect for solo travelers, couples, and families."

Tạm dịch: Tour này phù hợp cho khách đi một mình, cặp đôi và gia đình.

Đáp án: F

27. B

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: Vince

Lời giải chi tiết:

- A. Touring ancient ruins (Tham quan tàn tích cổ đại)
- B. Riding a gondola on the canals (Đi thuyền gondola trên kênh đào)
- C. Viewing famous paintings (Xem tranh nổi tiếng)
- D. Tasting traditional Italian coffee (Thưởng thức cà phê Ý truyền thống)

Thông tin: When visiting Venice, tourists will enjoy riding a gondola on the romantic canals.**Tạm dịch:** Khi đến thăm Venice, du khách sẽ thích thú khi đi thuyền gondola trên những kênh đào thơ mộng.

Đáp án: B

28. C

Phương pháp giải:

Dịch từng đáp án xem có phù hợp với thông tin bài không.

Lời giải chi tiết:

Theo quảng cáo, điều nào sau đây KHÔNG được bao gồm trong gói tour?

- A. Breakfast at hotels → Được đề cập ("Comfortable hotel stays with breakfast")
- B. Transportation between cities → Được đề cập ("Transportation between cities")
- C. Meals for lunch and dinner → Không được đề cập (chỉ nói đến "breakfast")
- D. Visits to famous museums → Được đề cập ("In Florence, you will see beautiful art and visit famous museums.")

Đáp án: C

Tạm dịch bài đọc:**Khám phá vẻ đẹp của Ý cùng chúng tôi!**

Bạn đã sẵn sàng cho một cuộc phiêu lưu tuyệt vời chưa? Hãy tham gia Tour du lịch Ý 7 ngày của chúng tôi và khám phá sự kỳ diệu của đất nước xinh đẹp này!

Chúng ta sẽ đến thăm ba thành phố nổi tiếng: Rome, Florence và Venice. Tại Rome, bạn sẽ đi bộ qua lịch sử tại Đấu trường La Mã và Diễn đàn La Mã. Tại Florence, bạn sẽ được chiêm ngưỡng nghệ thuật tuyệt đẹp và tham quan các bảo tàng nổi tiếng. Tại Venice, bạn sẽ được tận hưởng chuyến đi thuyền gondola lãng mạn trên các kênh đào.

Tour của chúng tôi bao gồm:

- Nghỉ ngơi thoải mái tại khách sạn có bữa sáng
- Tham quan thành phố có hướng dẫn viên bằng tiếng Anh
- Phương tiện di chuyển giữa các thành phố
- Thời gian tự do để khám phá

Bạn cũng sẽ được thưởng thức các món ăn Ý ngon tuyệt như pizza, mì ống và gelato!

Tour hoàn hảo cho du khách đi một mình, các cặp đôi và gia đình. Những hướng dẫn viên thân thiện của chúng tôi sẽ đảm bảo bạn có một khoảng thời gian tuyệt vời và tìm hiểu những sự thật thú vị về Ý.

Ưu đãi đặc biệt: Đặt trước ngày 31 tháng 5 và được giảm giá 10%!

Ngày khởi hành: Mỗi thứ Hai từ tháng 6 đến tháng 8.

Đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này để tạo nên những kỷ niệm mà bạn sẽ không bao giờ quên!

Liên hệ với chúng tôi ngay hôm nay để đặt chỗ!

Email: travelwithus@email.com

Điện thoại: +123 456 7890

29. fluency

Phương pháp giải:

Trước chỗ trống là “your” => Chỗ trống cần 1 danh từ

Lời giải chi tiết:

fluent (adj): trôi chảy

fluency (n): sự lưu loát

=> Talking with native speakers can improve your **fluency** in a new language.

Tạm dịch: Việc nói chuyện với người bản xứ có thể cải thiện sự lưu loát của bạn trong một ngôn ngữ mới.

Đáp án: fluency

30. fascinating

Phương pháp giải:

Trước chỗ trống là "is absolutely" => Chỗ trống cần tính từ

Lời giải chi tiết:

fascinate (v): mê hoặc

fascinating (adj): hấp dẫn, cuốn hút => chỉ tính chất

fascinated (adj): bị mê hoặc => Chỉ cảm xúc

Ta chọn “fascinating” phù hợp vì chỉ tính chất của view.

=> The view from the top floor of this building is absolutely **fascinating**.

Tạm dịch: Quang cảnh từ tầng cao nhất của tòa nhà này thật sự rất cuốn hút.

Đáp án: fascinating

31. childhood

Phương pháp giải:

Trước chỗ trống là “My” => Chỗ trống cần 1 danh từ

Lời giải chi tiết:

childhood (n): tuổi thơ

child (n): đứa trẻ

=> My **childhood** was full of happy memories of fun times with my friends.

Tạm dịch: Tuổi thơ của tôi đầy ắp những kỷ niệm vui vẻ bên bạn bè.

Đáp án: childhood

32. celebration

Phương pháp giải:

Ta thấy cụm: a wonderful _____ => Chỗ trống cần 1 danh từ

Lời giải chi tiết:

celebration (n): sự kỷ niệm, buổi tiệc

celebrate (v): ăn mừng

=> I had a wonderful **celebration** with friends and family to mark the day of my graduation.

Tạm dịch: Tôi đã có một buổi lễ kỷ niệm tuyệt vời với bạn bè và gia đình để đánh dấu ngày tốt nghiệp.

Đáp án: celebration

33. educational

Phương pháp giải:

Ta cần tính từ để bổ nghĩa cho "content"

Lời giải chi tiết:

educate (v): giáo dục

educational (adj): mang tính giáo dục

=> This documentary provides viewers with **educational** content.

Tạm dịch: Bộ phim tài liệu này cung cấp cho người xem nội dung mang tính giáo dục.

Đáp án: educational

34. activities

Phương pháp giải:

Ta thấy cụm: regular physical _____ => Chỗ trống cần danh từ

Lời giải chi tiết:

act (v): hành động

action (n): hành động

activity (n): hoạt động

Dựa vào nghĩa của câu, activity phù hợp về nghĩa hơn.

activity là danh từ đếm được => không đứng 1 mình ở dạng số ít, cần chuyển sang dạng số nhiều: activities

=> Participating in regular physical **activities** benefits both physical and mental health.

Tạm dịch: Tham gia hoạt động thể chất thường xuyên có lợi cho cả sức khỏe thể chất và tinh thần.

Đáp án: activities

35. aches and pains

Phương pháp giải:

Các cụm từ đi với "pain":

- a cry of pain: một tiếng kêu đau đớn.
- in pain: đang cảm thấy đau.
- pain in something: đau ở một bộ phận cụ thể nào đó.
- chronic pain: đau mãn tính (kéo dài).
- acute pain: đau cấp tính (đột ngột và dữ dội).
- severe pain: đau dữ dội.
- back pain: đau lưng.
- stomach pains: những cơn đau bụng.
- chest pains: những cơn đau ngực.
- abdominal pains: những cơn đau bụng (thường là vùng bụng dưới).
- aches and pains: những cơn đau nhức nhẹ, thường xuyên (thường liên quan đến tuổi tác hoặc vận động).
- pain relief: sự giảm đau, làm dịu cơn đau.
- relieve the pain: làm giảm đau

Lời giải chi tiết:

Ta thấy trước chỗ trống là “more” => Cần điền danh từ/cụm danh từ

Dựa vào từ điển, aches and pains: những cơn đau nhức nhẹ, thường xuyên phù hợp về nghĩa của câu

Câu hoàn chỉnh: As people get older, they often experience more aches and pains in their joints.

Tạm dịch: Khi mọi người già đi, họ thường bị đau nhức nhiều hơn ở các khớp.

Đáp án: aches and pains

36. relieve the pain

Phương pháp giải:

Các cụm từ đi với "pain":

- a cry of pain: một tiếng kêu đau đớn.
- in pain: đang cảm thấy đau.
- pain in something: đau ở một bộ phận cụ thể nào đó.
- chronic pain: đau mãn tính (kéo dài).
- acute pain: đau cấp tính (đột ngột và dữ dội).
- severe pain: đau dữ dội.
- back pain: đau lưng.
- stomach pains: những cơn đau bụng.
- chest pains: những cơn đau ngực.
- abdominal pains: những cơn đau bụng (thường là vùng bụng dưới).
- aches and pains: những cơn đau nhức nhẹ, thường xuyên (thường liên quan đến tuổi tác hoặc vận động).
- pain relief: sự giảm đau, làm dịu cơn đau.
- relieve the pain: làm giảm đau

Lời giải chi tiết:

Ta thấy trước chỗ trống là “can” => cần điền động từ nguyên thể

Dựa vào từ điển, cụm phù hợp là: relieve the pain: làm giảm đau

Câu hoàn chỉnh: Applying a cold compress can quickly relieve the pain from a bruise.

Tạm dịch: Chườm lạnh có thể nhanh chóng làm giảm cơn đau do vết bầm tím.

Đáp án: relieve the pain

37.

Phương pháp giải:

Câu bị động thì tương lai đơn: **S + will + be + V3/ed**

Khi chuyển câu chủ động sang bị động, ta cần xác định:

Chủ ngữ mới (tân ngữ cũ): the new product

Động từ: will launch => will be launched

Bổ sung "by + tác nhân" nếu cần thiết (ở đây là by the company)

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: The company will launch the new product next month.

(Công ty sẽ ra mắt sản phẩm mới vào tháng tới.)

=> The new product will be launched by the company next month.

Tạm dịch: Sản phẩm mới sẽ được công ty ra mắt vào tháng tới.

Đáp án: The new product will be launched by the company next month.

38.

Phương pháp giải:

Câu ước cho quá khứ: **S + wish + S + had + V3/ed** (dùng để ước điều không có thật trong quá khứ)

Câu gốc: David nói "I didn't submit the assignment on time."

Vì "didn't submit" là quá khứ đơn (sai sự thật trong quá khứ) => Dùng **had submitted**.

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: 'I didn't submit the assignment on time', said David.

(*'Tôi đã không nộp bài tập đúng hạn', David nói.*)

=> David wished he had submitted the assignment on time.

Tạm dịch: David ước rằng anh ấy đã nộp bài đúng hạn.

Đáp án: David wished he had submitted the assignment on time.

39.

Phương pháp giải:

Dùng *Despite* để thay cho *Although* (mặc dù).

Nếu *Although* + mệnh đề, chuyển thành *Despite* + cụm danh từ hoặc V-ing.

it snowed heavily => cụm động từ: the heavy snow

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: Although it snowed heavily, they continued to walk into the forest.

(Mặc dù tuyết rơi rất nhiều, họ vẫn tiếp tục đi vào rừng.)

=> Despite the heavy snow, they continued to walk into the forest.

Tạm dịch: Bất chấp tuyết rơi dày, họ vẫn tiếp tục đi bộ vào rừng.

Đáp án: Despite the heavy snow, they continued to walk into the forest.

40.

Phương pháp giải:

Câu gốc là A hơn B => Viết lại B không bằng A

Khi so sánh 2 thứ mà thứ nhất kém hơn thứ hai, dùng:

S1 + is/are not as + adj + as + S2

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: Reading a book is more relaxing than watching TV.

(Đọc sách thư giãn hơn xem TV.)

=> Watching TV is not as relaxing as reading a book.

Tạm dịch: Xem TV không thư giãn bằng việc đọc sách.

Đáp án: Watching TV is not as relaxing as reading a book.